

Số: 122 /BC-UBND

Bàu Bàng, ngày 27 tháng 6 năm 2022

**BÁO CÁO**  
**Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022**

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2022 vốn ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Bầu Bàng về Kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 4793/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Bầu Bàng về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2022 với tổng vốn là: 118 tỷ 646 triệu đồng (*Vốn cân đối ngân sách huyện*) không tăng, giảm so với kế hoạch đầu năm 2022 trong đó:

- Nguồn vốn phân cấp theo tiêu chí: 108 tỷ 646 triệu đồng.
- Nguồn vốn kết dư ngân sách huyện: 10 tỷ đồng.

Lý do xin điều chỉnh như sau:

a) Vốn phân cấp theo tiêu chí: Điều chỉnh vốn nội bộ từng công trình nhằm đảm bảo đủ vốn để thanh toán trong kế hoạch năm 2022, tránh gây nợ đọng vốn, bổ sung điều chỉnh danh mục, vốn các công trình quyết toán hoàn thành và công trình chuẩn bị đầu tư cụ thể như sau:

- Tăng vốn 09 công trình, số tiền tăng: 08 tỷ 869 triệu đồng
- Giảm vốn 11 công trình, số tiền giảm: 08 tỷ 869 triệu đồng

b) Vốn kết dư ngân sách huyện: Điều chỉnh vốn nội bộ từng công trình nhằm đảm bảo đủ vốn để thanh toán trong kế hoạch năm 2022 cụ thể như sau:

- Tăng vốn 01 công trình, số tiền: 01 tỷ 470 triệu đồng
- Giảm vốn 03 công trình, số tiền: 01 tỷ 470 triệu đồng

(Đính kèm phụ lục: Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2022 - vốn huyện quản lý)

Trên đây là báo cáo điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện./. *g*

**Nơi nhận:**

- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Lưu: VT. *VT*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Võ Thành Giàu

**PHỤ LỤC: KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 - VỐN HUYỆN QUẢN LÝ**

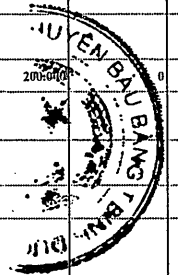
(Kèm theo Báo cáo số 122/BC-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng)

*ĐVT: Triệu đồng*

| TT | Danh mục đầu tư                                                                             | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản | Chủ đầu tư | Mã số dự án | Mã ngành KT | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT |                 | Quyết định đầu tư dự án |                |                                    | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Lũy kế thanh toán đến hết năm 2021 | Kế hoạch vốn năm 2022 | Kế hoạch điều chỉnh vốn 6 tháng đầu năm 2022 |                   |             | Tăng (+)  | Giảm (-)   | Ghi chú    |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------|-------------|-------------|-------------------|-----------------|-----------------|-------------------------|----------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|-------------------|-------------|-----------|------------|------------|
|    |                                                                                             |                   |                       |            |             |             |                   | Ngày khởi công  | Ngày hoàn thành | Số QĐ                   | Ngày phê duyệt | Tổng mức đầu tư; Giá trị giải ngân |                              |                                    |                       | Tổng vốn                                     | Trong đó          |             |           |            |            |
|    |                                                                                             |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                |                                    |                              |                                    |                       |                                              | Thu hồi năm trước | Trả nợ NDCB |           |            |            |
| 1  | 2                                                                                           | 3                 | 4                     | 5          | 6           | 7           | 8                 | 9               | 10              | 11                      | 12             | 13                                 | 14                           | 15                                 | 16                    | 17                                           | 18                | 19          | 20        | 21         | 22         |
|    | TỔNG SỐ (A+B): 71 công trình                                                                |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                | 258.490.206                        | 422.070.000                  | 107.896.000                        | 118.646.000           | 118.646.000                                  |                   |             | 8.869.000 | -8.869.000 |            |
| A  | VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ: 65 công trình                                                   |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                | 206.661.206                        | 367.730.000                  | 93.568.000                         | 108.646.000           | 108.646.000                                  |                   |             | 7.399.000 | -7.399.000 |            |
| 1  | Năm 2021 chuyển tiếp sang (a+b): 25 công trình                                              |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                | 188.562.708                        | 147.805.000                  | 93.018.000                         | 67.246.000            | 67.246.000                                   |                   |             | 7.099.000 | -7.099.000 |            |
| a  | Ban Quản lý dự án (16 công trình)                                                           |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                | 133.319.000                        | 95.189.000                   | 61.756.000                         | 45.346.000            | 45.346.000                                   |                   |             | 6.099.000 | -6.099.000 |            |
| 1  | Xây dựng mới Hội trường xã Trừ Văn Thố                                                      | TVT               | KB.B.Bàng             | QLDA       | 7876745     | 340         | Nhóm C            | 2021            | 2.022           | 1043                    | 09/3/2021      | 11.358.000                         | 11.000.000                   | 5.116.000                          | 3.000.000             | 5.700.000                                    |                   |             | 2.700.000 |            |            |
| 2  | Xây dựng nhà công vụ huyện Bàu Bàng                                                         | LU                | KB.B.Bàng             | QLDA       | 7851468     | 340         | Nhóm C            | 2021            | 2.021           | 2597                    | 16/10/2020     | 39.425.000                         | 5.300.000                    | 21.200.000                         | 3.000.000             | 1.300.000                                    |                   |             |           | -1.700.000 |            |
| 3  | BTNN đường Lai Uyên -45 thị trấn Lai Uyên                                                   | LU                | KB.B.Bàng             | QLDA       | 7876754     | 280         | Nhóm C            | 2021            | 2021            | 3892                    | 31/12/2020     | 12.404.000                         | 2.000.000                    | 1.200.000                          | 1.000.000             | 1.000.000                                    |                   |             |           |            |            |
| 4  | BTNN đường ấp Mương Đào xã Long Nguyễn                                                      | LN                | KB.B.Bàng             | QLDA       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 100.000                      | 0                                  | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |           |            |            |
| 5  | Xây dựng mới Văn phòng làm việc Khối Đoàn thể xã Long Nguyễn                                | LN                | KB.B.Bàng             | QLDA       | 7876747     | 340         | Nhóm C            | 2021            | 2022            | 2561                    | 24/6/2021      | 10.550.000                         | 10.000.000                   | 5.200.000                          | 4.350.000             | 4.350.000                                    |                   |             |           |            |            |
| 6  | Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng trên DT- 749c xã Long Nguyễn.                              | LN                | KB.B.Bàng             | QLDA       | 7876744     | 280         | Nhóm C            | 2021            | 2022            | 3014                    | 26/7/2021      | 3.680.000                          | 3.650.000                    | 2.999.000                          | 2.100.000             | 405.000                                      |                   |             |           | -1.695.000 | Quyết toán |
| 7  | Xây dựng mới văn phòng ấp 3 xã Hưng Hòa                                                     | HH                | KB.B.Bàng             | QLDA       | 7876748     | 340         | Nhóm C            | 2021            | 2022            | 3081                    | 02/8/2021      | 5.090.000                          | 5.000.000                    | 2.000.000                          | 3.000.000             | 3.000.000                                    |                   |             |           |            |            |
| 8  | Xây dựng mới văn phòng mới của UBND xã Cây Trông II                                         | CT                | KB.B.Bàng             | QLDA       | 7876746     | 340         | Nhóm C            | 2021            | 2022            | 2562                    | 24/6/2021      | 3.829.000                          | 3.800.000                    | 1.700.000                          | 1.800.000             | 1.800.000                                    |                   |             |           |            |            |
| 9  | Đầu tư mới, mở rộng lưới điện một số khu vực trên địa bàn TT Lai Uyên                       | LU                | KB.B.Bàng             | QLDA       | 7876743     | 280         | Nhóm C            | 2021            | 2022            | 3012                    | 26/7/2021      | 14.788.000                         | 14.500.000                   | 6.000.000                          | 5.500.000             | 7.783.000                                    |                   |             | 2.283.000 |            |            |
| 10 | Xây dựng nhà văn hóa khu phố Đồng Sơn thị trấn Lai Uyên                                     | LU                | KB.B.Bàng             | QLDA       | 7876753     | 340         | Nhóm C            | 2021            | 2022            | 2560                    | 24/6/2021      | 5.263.000                          | 5.000.000                    | 2.500.000                          | 2.500.000             | 2.500.000                                    |                   |             |           |            |            |
| 11 | Xây dựng mới văn phòng ấp 2 Trừ Văn Thố                                                     | TVT               | KB.B.Bàng             | QLDA       | 7876751     | 340         | Nhóm C            | 2021            | 2022            | 2785                    | 07/7/2021      | 3.975.000                          | 3.700.000                    | 2.000.000                          | 2.000.000             | 1.700.000                                    |                   |             |           | -300.000   |            |
| 12 | Xây dựng mới văn phòng ấp 4 Trừ Văn Thố                                                     | TVT               | KB.B.Bàng             | QLDA       | 7876752     | 340         | Nhóm C            | 2021            | 2022            | 2783                    | 07/7/2021      | 4.908.000                          | 4.800.000                    | 1.500.000                          | 3.000.000             | 3.000.000                                    |                   |             |           |            |            |
| 13 | Đầu tư mới, mở rộng lưới điện một số khu vực trên địa bàn xã Trừ Văn Thố                    | TVT               | KB.B.Bàng             | QLDA       | 7876742     | 280         | Nhóm C            | 2021            | 2022            | 3013                    | 26/7/2021      | 7.895.000                          | 7.800.000                    | 5.600.000                          | 4.000.000             | 1.596.000                                    |                   |             |           | -2.404.000 | Quyết toán |
| 14 | Xây mới văn phòng ấp 1 Tân Hưng                                                             | TH                | KB.B.Bàng             | QLDA       | 7876749     | 340         | Nhóm C            | 2021            | 2022            | 3080                    | 02/8/2021      | 5.069.000                          | 5.000.000                    | 2.360.000                          | 2.500.000             | 2.500.000                                    |                   |             |           |            |            |
| 15 | Xây mới văn phòng ấp 5 Tân Hưng                                                             | TH                | KB.B.Bàng             | QLDA       | 7876750     | 340         | Nhóm C            | 2021            | 2022            | 3079                    | 02/8/2021      | 5.085.000                          | 5.000.000                    | 2.381.000                          | 2.500.000             | 2.500.000                                    |                   |             |           |            |            |
| 16 | Thiết bị nhà Công vụ huyện Bàu Bàng                                                         | LU                | KB.B.Bàng             | QLDA       |             | 340         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 8.539.000                    | 0                                  | 5.046.000             | 6.162.000                                    |                   |             | 1.116.000 |            |            |
| b  | Phòng Quản lý Đô Thị (09 công trình)                                                        |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                | 55.243.708                         | 52.616.000                   | 31.262.000                         | 21.900.000            | 21.900.000                                   | 0                 | 0           | 1.000.000 | -1.000.000 |            |
| 1  | Nâng cấp BTXM đường Nhà bà 9 Lúa, xã Lai Hưng.                                              | LH                | KB.B.Bàng             | QLDT       | 7875573     | 280         | Nhóm C            | 2021            | 2021            | 44                      | 08/01/2021     | 7.143.945                          | 6.630.000                    | 3.550.000                          | 3.100.000             | 3.100.000                                    |                   |             |           |            |            |
| 2  | Đầu tư sửa chữa Đường DT620 (đoạn từ ngã 3 Bến tương giáp QL13 - Cầu Đền tương, xã Lai Hưng | LH                | KB.B.Bàng             | QLDT       | 7875571     | 280         | Nhóm C            | 2021            | 2021            | 52                      | 08/01/2021     | 14.998.599                         | 14.815.000                   | 7.050.000                          | 6.800.000             | 7.800.000                                    |                   |             |           | 1.000.000  |            |
| 3  | Nâng cấp sục do đường trải bờ Ông Đệ - DT614, xã Cây Trông II                               | CT                | KB.B.Bàng             | QLDT       | 7877087     | 280         | Nhóm C            | 2021            | 2021            | 50                      | 08/01/2021     | 3.681.012                          | 3.430.000                    | 2.550.000                          | 900.000               | 900.000                                      |                   |             |           |            |            |
| 4  | Nâng cấp BTNN đường từ nhà Ông Cừ - Bà Lê xã Lai Hưng                                       | LH                | KB.B.Bàng             | QLDT       | 7875570     | 280         | Nhóm C            | 2021            | 2021            | 45                      | 08/01/2021     | 4.108.802                          | 3.840.000                    | 3.050.000                          | 800.000               | 800.000                                      |                   |             |           |            |            |
| 5  | Nâng cấp BTNN đường từ IA ấp Suối Trè xã Long Nguyễn                                        | LN                | KB.B.Bàng             | QLDT       | 7875569     | 280         | Nhóm C            | 2021            | 2021            | 47                      | 08/01/2021     | 6.011.861                          | 5.811.000                    | 3.862.000                          | 3.300.000             | 2.300.000                                    |                   |             |           | -1.000.000 | Quyết toán |
| 6  | Nâng cấp BTXM đường Ông Thọ - bà Tiểu ấp 3 (Đường số 81) xã Hưng Hòa                        | HH                | KB.B.Bàng             | QLDT       | 7875574     | 280         | Nhóm C            | 2021            | 2021            | 51                      | 08/01/2021     | 3.238.284                          | 2.990.000                    | 2.550.000                          | 500.000               | 500.000                                      |                   |             |           |            |            |

| TT  | Danh mục đầu tư                                                                                                                                                                             | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản | Chủ đầu tư | Mã số dự án | Mã ngành KT | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT |                 | Quyết định đầu tư dự án |                |                                    | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Lũy kế thanh toán đến hết năm 2021 | Kế hoạch vốn năm 2022 | Kế hoạch điều chỉnh vốn 6 tháng đầu năm 2022 |                   |             | Tăng (+) | Giảm (-) | Ghi chú         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------|-------------|-------------|-------------------|-----------------|-----------------|-------------------------|----------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|-------------------|-------------|----------|----------|-----------------|
|     |                                                                                                                                                                                             |                   |                       |            |             |             |                   | Ngày khởi công  | Ngày hoàn thành | Số QĐ                   | Ngày phê duyệt | Tổng mức đầu tư; Giá trị giải ngân |                              |                                    |                       | Tổng vốn                                     | Trong đó          |             |          |          |                 |
|     |                                                                                                                                                                                             |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                |                                    |                              |                                    |                       |                                              | Thu hồi năm trước | Trả nợ XDCB |          |          |                 |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                           | 3                 | 4                     | 5          | 6           | 7           | 8                 | 9               | 10              | 11                      | 12             | 13                                 | 14                           | 15                                 | 16                    | 17                                           | 18                | 19          | 20       | 21       | 22              |
| 7   | Nâng cấp BTNN đường nhà máy nước đến đường liên ấp 1-4 Trừ Văn Thố                                                                                                                          | TVT               | KB.B.Bảng             | QLĐT       | 7875572     | 280         | Nhóm C            | 2021            | 2021            | 48                      | 08/01/2021     | 3.802.201                          | 3.530.000                    | 2.050.000                          | 1.500.000             | 1.500.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| 8   | Nâng cấp BTNN đường Xóm Tiến Giang (thị trấn Lai Uyên -73)                                                                                                                                  | LU                | KB.B.Bảng             | QLĐT       | 7875568     | 280         | Nhóm C            | 2021            | 2021            | 46                      | 08/01/2021     | 7.433.783                          | 7.000.000                    | 4.050.000                          | 3.000.000             | 3.000.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| 9   | Nâng cấp BTNN đường trại heo Ông Hoàng đến Trường THCS Trừ Văn Thố                                                                                                                          | TVT               | KB.B.Bảng             | QLĐT       | 7875575     | 280         | Nhóm C            | 2021            | 2021            | 49                      | 08/01/2021     | 4.825.221                          | 4.570.000                    | 2.550.000                          | 2.000.000             | 2.000.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| II  | Khởi công mới (a+b): 17 công trình                                                                                                                                                          |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                | 18.098.498                         | 97.000.000                   | 550.000                            | 40.250.000            | 40.100.000                                   |                   |             | 0        | -150.000 |                 |
| a   | Ban Quản lý dự án (11 công trình)                                                                                                                                                           |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                | 0                                  | 75.200.000                   | 300.000                            | 28.100.000            | 28.000.000                                   |                   |             | 0        | -100.000 |                 |
| 1   | Xây dựng công viên Đảng Láng thị trấn Lai Uyên                                                                                                                                              | LU                | KB.B.Bảng             | QLDA       | 7898708     | 340         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 3.000.000                    | 50.000                             | 1.500.000             | 1.500.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| 2   | Xây dựng Văn phòng ấp Cầu Đôi xã Lai Hưng                                                                                                                                                   | LH                | KB.B.Bảng             | QLDA       | 7915529     | 340         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 4.600.000                    | 50.000                             | 2.500.000             | 2.500.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| 3   | Xây dựng mới bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả UBND xã Long Nguyễn                                                                                                                     | LN                | KB.B.Bảng             | QLDA       | 7915530     | 340         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 5.000.000                    | 50.000                             | 2.500.000             | 2.500.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| 4   | Nâng cấp tưới diện trung hạ áp khu vực ấp Hồ Muôn, Nhà Mái, Suối Tre, Bà Phái, Long Hưng xã Long Nguyễn.                                                                                    | LN                | KB.B.Bảng             | QLDA       | 7915526     | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 9.400.000                    | 50.000                             | 3.500.000             | 3.500.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| 5   | Xây dựng sân bóng đá mini và hồ bơi BCH Quân sự                                                                                                                                             | LU                | KB.B.Bảng             | QLDA       | 7915528     | 010         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 10.450.000                   | 50.000                             | 4.000.000             | 4.000.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| 6   | Nhà ở Công vụ Công an huyện Bàu Bàng                                                                                                                                                        | LU                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 040         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 100.000                      |                                    | 50.000                | 0                                            |                   |             |          | -50.000  | Chuyển vốn tỉnh |
| 7   | Nhà ở tập thể đối cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp Công an huyện Bàu Bàng                                                                                                     | LU                | KB.B.Bảng             | QLDA       | 7915527     | 040         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 14.050.000                   | 50.000                             | 4.000.000             | 4.000.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| 8   | Xây dựng mới trung tâm văn hóa xã Long Nguyễn (02 nguồn vốn)                                                                                                                                | LN                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 160         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 100.000                      |                                    | 50.000                | 0                                            |                   |             |          | -50.000  | Chuyển vốn tỉnh |
| 9   | Xây dựng bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thị trấn Lai Uyên                                                                                                                                 | LU                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 340         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 6.000.000                    |                                    | 2.500.000             | 2.500.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| 10  | Nâng cấp, lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên DT- 749a xã Long Nguyễn.                                                                                                                         | LN                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 7.500.000                    |                                    | 3.500.000             | 3.500.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| 11  | Đầu tư hạ tầng khu quy hoạch (khu đất 86,425m2), xã Long Nguyễn                                                                                                                             | LN                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 15.000.000                   |                                    | 4.000.000             | 4.000.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| b   | Phòng Quản lý Đô Thị (06 công trình)                                                                                                                                                        |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                | 18.098.498                         | 21.800.000                   | 250.000                            | 12.150.000            | 12.100.000                                   |                   |             | 0        | -50.000  |                 |
| 1   | Nâng cấp BTXM đường Ông Tuấn - ông Hai ấp 1 (Đường số 87) xã Hưng Hòa                                                                                                                       | HH                | KB.B.Bảng             | QLĐT       | 7915524     | 280         | Nhóm C            |                 |                 | 3888                    | 14/10/2021     | 1.129.014                          | 1.500.000                    | 50.000                             | 1.000.000             | 1.000.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| 2   | Nâng cấp BTXM đường ấp 1 Hưng Hòa gồm các tuyến số (05, 13, 15, 25, 89, 91)                                                                                                                 | HH                | KB.B.Bảng             | QLĐT       | 7915522     | 280         | Nhóm C            |                 |                 | 3891                    | 14/10/2021     | 2.279.362                          | 4.200.000                    | 50.000                             | 2.500.000             | 2.500.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| 3   | Nâng cấp BTNN đường ấp Suối Cạn gồm tuyến Ông Cường - Ông Ân (số 35); tuyến Ông Hùng - Bà Bé (số 36); tuyến Ông Thịnh - Ông Long (số 37) và tuyến Ông Liên - Ông Chuẩn (số 38) xã Cây Trông | CT                | KB.B.Bảng             | QLĐT       | 7915525     | 280         | Nhóm C            |                 |                 | 3892                    | 14/10/2021     | 8.627.230                          | 8.600.000                    | 50.000                             | 4.000.000             | 4.000.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| 4   | Nâng cấp BTNN đường DT 750 đến nhà Ông Nghĩa ấp 3 Trừ Văn Thố                                                                                                                               | TVT               | KB.B.Bảng             | QLĐT       | 7915521     | 280         | Nhóm C            |                 |                 | 3889                    | 14/10/2021     | 3.918.038                          | 4.800.000                    | 50.000                             | 3.000.000             | 3.000.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| 5   | Nâng cấp, mở rộng Trung Tâm Văn Hóa và xây dựng Sân bóng đá Mini xã Tân Hưng                                                                                                                | TH                | KB.B.Bảng             | QLĐT       |             | 160         | Nhóm C            |                 |                 | 0                       |                | 0                                  | 500.000                      |                                    | 50.000                | 0                                            |                   |             |          | -50.000  | Tạm dừng        |
| 6   | Nâng cấp BTNN đường ông Nghiêm - Gara Tường Vy - Cây Xăng bà 7 - Miếu ông Đen (TT Lai Uyên - 08, 10)                                                                                        | LU                | KB.B.Bảng             | QLĐT       | 7915523     | 280         | Nhóm C            |                 |                 | 3890                    | 14/10/2021     | 2.144.854                          | 2.200.000                    | 50.000                             | 1.600.000             | 1.600.000                                    |                   |             |          |          |                 |
| III | Chuẩn bị đầu tư (a+b): 23 công trình                                                                                                                                                        |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                |                                    | 122.925.000                  | 0                                  | 1.150.000             | 1.300.000                                    |                   |             | 300.000  | -150.000 |                 |
| a   | Ban Quản lý dự án (10 công trình)                                                                                                                                                           |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                |                                    | 68.450.000                   | 0                                  | 500.000               | 450.000                                      |                   |             | 100.000  | -150.000 |                 |

| TT | Danh mục đầu tư                                                                                                         | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản | Chủ đầu tư | Mã số dự án | Mã ngành KT | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT |                 | Quyết định đầu tư dự án |                |                                    | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Lũy kế thanh toán đến hết năm 2021 | Kế hoạch vốn năm 2022 | Kế hoạch điều chỉnh vốn 6 tháng đầu năm 2022 |                   |             | Tăng (+) | Giảm (-) | Ghi chú              |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------|-------------|-------------|-------------------|-----------------|-----------------|-------------------------|----------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|-------------------|-------------|----------|----------|----------------------|
|    |                                                                                                                         |                   |                       |            |             |             |                   | Ngày khởi công  | Ngày hoàn thành | Số QĐ                   | Ngày phê duyệt | Tổng mức đầu tư, Giá trị giải ngân |                              |                                    |                       | Tổng vốn                                     | Trong đó          |             |          |          |                      |
|    |                                                                                                                         |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                |                                    |                              |                                    |                       |                                              | Thu hồi năm trước | Trả nợ NDCB |          |          |                      |
| 1  | 2                                                                                                                       | 3                 | 4                     | 5          | 6           | 7           | 8                 | 9               | 10              | 11                      | 12             | 13                                 | 14                           | 15                                 | 16                    | 17                                           | 18                | 19          | 20       | 21       | 22                   |
| 1  | Xây dựng mới văn phòng ấp 2 xã Hưng Hòa                                                                                 | HI                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 340         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 5.000.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| 2  | Xây dựng mới văn phòng ấp Ông Chải xã Cây Truông II                                                                     | CT                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 340         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 5.000.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          | Tách công trình      |
| 3  | Xây dựng mới văn phòng ấp Bà Tư xã Cây Truông II                                                                        | CT                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 340         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 5.000.000                    |                                    | 0                     | 50.000                                       |                   |             | 50.000   |          | Tách công trình      |
| 3  | Xây mới văn phòng ấp 2 xã Tân Hưng                                                                                      | TH                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 340         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 5.100.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| 4  | Xây dựng Văn phòng ấp Cầu Sắt xã Lai Hưng                                                                               | LH                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 340         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 5.100.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| 5  | Xây dựng mới kho lưu trữ UBND xã Long Nguyễn                                                                            | LN                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 340         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 8.050.000                    |                                    | 50.000                | 0                                            |                   |             |          | -50.000  | Tạm dừng             |
| 6  | Nâng cấp tưới diện trung hạ áp khu vực ấp Trảng Lớn, Sa Thềm, Bến Sỏi xã Long Nguyễn                                    | LN                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 12.000.000                   |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| 7  | Xây dựng mới văn phòng ấp Hồ Muôn xã Long Nguyễn                                                                        | LN                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 340         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 3.000.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| 8  | Xây dựng mới văn phòng ấp Nhà Mát xã Long Nguyễn                                                                        | LN                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 340         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 3.000.000                    |                                    | 50.000                | 0                                            |                   |             |          | -50.000  | Chuyển năm thực hiện |
| 9  | Xây dựng mới văn phòng ấp Long Hưng xã Long Nguyễn                                                                      | LN                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 340         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 3.000.000                    |                                    | 0                     | 50.000                                       |                   |             | 50.000   |          | Chuyển năm thực hiện |
| 10 | BTNN đường Ông Rạng - Ông Tông và Cao su Ông Hoàng đến Suối Đổng Bay, ấp Bà Tư xã Cây Truông                            | CT                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 5.200.000                    |                                    | 50.000                | 0                                            |                   |             |          | -50.000  | Tạm dừng             |
| 11 | Xây dựng mới Trung tâm hành chính công huyện Bàu Bàng                                                                   | LU                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 340         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 9.000.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| b  | Phòng Quản lý đô thị (13 công trình)                                                                                    |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                |                                    | 54.475.000                   | 0                                  | 650.000               | 850.000                                      |                   |             |          |          |                      |
| 1  | Nâng cấp BTNN đường nhà Anh Tiến - Ông Hai Quán xã Lai Hưng                                                             | LH                | KB.B.Bảng             | QLDT       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 6.400.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| 2  | Nâng cấp BTNN đường từ Đất ông Phở - Giáp ngã 3 ông Út Lý xã Lai Hưng                                                   | LH                | KB.B.Bảng             | QLDT       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 3.425.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| 3  | Nâng cấp BTXM đường tổ 1,4,5 ấp Bà Phái, xã Long Nguyễn                                                                 | LN                | KB.B.Bảng             | QLDT       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 7.150.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| 4  | Nâng cấp BTNN đường tổ 1,2 ấp Trảng Lớn, xã Long Nguyễn (gồm 02 nhánh)                                                  | LN                | KB.B.Bảng             | QLDT       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 5.000.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| 5  | Nâng cấp BTXM đường ấp 3 xã Hưng Hòa các tuyến số 18, 24, 30, 36, 46, 48)                                               | HI                | KB.B.Bảng             | QLDT       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 4.250.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| 6  | Nâng cấp bê tông nhựa nông tuyến Cao su Bà Thanh đến Cao su Becamex và tuyến Ông Nghiệp - Ông Quán ấp Bà Tư- Cây Truông | CT                | KB.B.Bảng             | QLDT       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 7.150.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| 7  | Nâng cấp BTNN đường Ông Hoàng Thiện Chi - ông Tạo-Bàu Dầy ( TT Lai Uyên -23)                                            | LU                | KB.B.Bảng             | QLDT       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 4.400.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| 8  | Nâng cấp BTNN đường ông 5 Sư ( TT Lai Uyên 73)                                                                          | LU                | KB.B.Bảng             | QLDT       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 3.400.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| 9  | Nâng cấp BTNN đường Ông Tả Trang-ông 4 Tấn (TT Lai Uyên - 60)                                                           | LU                | KB.B.Bảng             | QLDT       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 4.800.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| 10 | Nâng cấp BTNN đường Ông Bình-Đất NTC Lai Uyên (TT Lai Uyên - 77)                                                        | LU                | KB.B.Bảng             | QLDT       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 2.000.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| 11 | Nâng cấp BTXM đường nhà ông Mao đến nhà ông Phước, tổ 8 ấp 4 xã Trư Văn Thô                                             | TVT               | KB.B.Bảng             | QLDT       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 1.800.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |
| 12 | Nâng cấp BTNN đường từ DT 750 đến nhà ông Duyên ấp 1 xã Trư Văn Thô                                                     | TVT               | KB.B.Bảng             | QLDT       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 2.900.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |          |          |                      |



| TT | Danh mục đầu tư                                                                                                                                                  | Địa điểm xây dựng | Địa điểm mở tài khoản | Chủ đầu tư | Mã số dự án | Mã ngành KT | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT |                 | Quyết định đầu tư dự án |                |                                    | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Lũy kế thanh toán đến hết năm 2021 | Kế hoạch vốn năm 2022 | Kế hoạch điều chỉnh vốn 6 tháng đầu năm 2022 |                   |             | Tăng (+)  | Giảm (-)   | Ghi chú          |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------|-------------|-------------|-------------------|-----------------|-----------------|-------------------------|----------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|-------------------|-------------|-----------|------------|------------------|
|    |                                                                                                                                                                  |                   |                       |            |             |             |                   | Ngày khởi công  | Ngày hoàn thành | Số QĐ                   | Ngày phê duyệt | Tổng mức đầu tư; Giá trị giải ngân |                              |                                    |                       | Tổng vốn                                     | Trong đó          |             |           |            |                  |
|    |                                                                                                                                                                  |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                |                                    |                              |                                    |                       |                                              | Thu hồi năm trước | Trả nợ XDCB |           |            |                  |
| 1  | 2                                                                                                                                                                | 3                 | 4                     | 5          | 6           | 7           | 8                 | 9               | 10              | 11                      | 12             | 13                                 | 14                           | 15                                 | 16                    | 17                                           | 18                | 19          | 20        | 21         | 22               |
| 13 | Nâng cấp BTXM đường HCM đến giáp ranh xã Cây Trường II                                                                                                           | TVT               | KB.B.Bảng             | QLBT       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 1.800.000                    |                                    | 50.000                | 50.000                                       |                   |             |           |            |                  |
| 14 | Nâng cấp BTNN đường Lai Uyên 16, 22, 66, 86, 90 và đường tổ 01 Khu phố Đông Sỏi, Thị trấn Lai Uyên                                                               | LU                | KB.B.Bảng             | QLDT       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 0                            |                                    | 0                     | 100.000                                      |                   |             | 100.000   |            | Bổ sung danh mục |
| 15 | Nâng cấp Lắp đặt HTCS tuyến đường Lai Hưng-09; Lai Hưng-10; Lai Hưng-20; Lai Hưng-22; Lai Hưng-25 Lai Hưng 30; Lai Hưng-32; Lai Hưng-33; Lai Hưng-35 xã Lai Hưng | LH                | KB.B.Bảng             | QLDT       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 0                            |                                    | 0                     | 50.000                                       |                   |             | 50.000    |            | Bổ sung danh mục |
| 16 | Nâng cấp BTNN đường Long Nguyễn 21 và đường tổ 5 ấp Long Hưng xã Long Nguyễn                                                                                     | LN                | KB.B.Bảng             | QLDT       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 0                            |                                    | 0                     | 50.000                                       |                   |             | 50.000    |            | Bổ sung danh mục |
| B  | VỐN KẾT ĐƯ NGÂN SÁCH HUYỆN - CCTL: 06 công trình                                                                                                                 |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                | 51.829.000                         | 54.340.000                   | 14.328.000                         | 10.000.000            | 10.000.000                                   |                   |             | 1.470.000 | -1.470.000 |                  |
|    | Thanh toán khối lượng - chuyển tiếp (06 công trình)                                                                                                              |                   |                       |            |             |             |                   |                 |                 |                         |                | 51.829.000                         | 54.340.000                   | 14.328.000                         | 10.000.000            | 10.000.000                                   |                   |             | 1.470.000 | -1.470.000 |                  |
| 1  | Xây dựng nhà công vụ huyện Bàu Bàng                                                                                                                              | LU                | KB.B.Bảng             | QLDA       | 7851468     | 340         | Nhóm C            | 2021            | 2021            | 2597                    | 16/10/2020     | 39.425.000                         | 17.000.000                   | 8.000.000                          | 4.000.000             | 5.470.000                                    |                   |             | 1.470.000 |            |                  |
| 2  | BTNN đường Lai Uyên -45 thị trấn Lai Uyên                                                                                                                        | LU                | KB.B.Bảng             | QLDA       | 7876754     | 280         | Nhóm C            | 2021            | 2021            | 3892                    | 31/12/2020     | 12.404.000                         | 10.000.000                   | 6.328.000                          | 3.500.000             | 3.500.000                                    |                   |             |           |            |                  |
| 3  | BTNN đường ấp Mương Đào xã Long Nguyễn                                                                                                                           | LN                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 280         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 8.000.000                    |                                    | 50.000                | 10.000                                       |                   |             |           | -10.000    |                  |
| 4  | Nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2                                                                                                                                  | LH                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 428         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 10.450.000                   |                                    | 1.000.000             | 10.000                                       |                   |             |           | -990.000   |                  |
| 5  | Tượng Đài huyện Bàu Bàng                                                                                                                                         | LU                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 428         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 2.150.000                    |                                    | 450.000               | 10.000                                       |                   |             |           | -440.000   |                  |
| 6  | Thiết bị nhà Công vụ huyện Bàu Bàng                                                                                                                              | LU                | KB.B.Bảng             | QLDA       |             | 340         | Nhóm C            |                 |                 |                         |                |                                    | 6.740.000                    |                                    | 1.000.000             | 1.000.000                                    |                   |             |           |            |                  |